

Name \_\_\_\_\_

Class \_\_\_\_\_

Date \_\_\_\_\_

## UNIT 2 – WRITING PRACTICE

### Practice 1:

**Dùng từ gợi ý để viết thành câu hoàn chỉnh. Không sử dụng dạng viết tắt.**

1. I/ live/ small/ town house/ city centre/ parents.

---

2. I/ live/ Giai Phong Street, Hai Ba Trung District, Hanoi.

---

3. My town house/ quite/ small/ but very beautiful.

---

4. There/ a big and beautiful/ park/ in front of/ my house.

---

5. There/ a living room/ a kitchen/ two bedrooms/ two bathrooms/ my house.

---

6. There/ a desk/ a bookshelf/ near/ window/ my bedroom.

---

7. There/ not/ a dining room/ our house.

---

8. There/ a fridge/ two cupboards/ a microwave/ a sink/ our kitchen.

---

9. There/ three family pictures/ the wall/ our living room.

---

10. I/ love/ living room/ very much/ because/ I/ can/ watch/ my favourite cartoon programs/  
here.

---

---

### Practice 2:

**Viết một e-mail gửi tới một người bạn để miêu tả về ngôi nhà của bạn.**

#### Gợi ý

Các em có thể tham khảo các câu hỏi dưới đây khi viết:

- Where do you live? (*Bạn sống ở đâu?*)
- Who do you live with? (*Bạn sống với ai?*)
- Which kind of house do you live in? (a country house/ a town house/ a stilt house/ etc.)  
(*Bạn sống trong kiểu nhà gì? (một ngôi nhà ở vùng quê/ một ngôi nhà ở thị trấn/ một ngôi nhà sàn...)*)
- How many rooms are there in your house? What are they?  
(*Có bao nhiêu phòng trong ngôi nhà của bạn? Những phòng đó là phòng nào?*)
- What do you have in each room? (*Có những đồ vật gì trong mỗi phòng?*)
- Which room is your favourite? Why? (*Bạn yêu thích phòng nào? Tại sao?*)
- What do you like most about your house? (*Bạn thích điều gì nhất về ngôi nhà của bạn?*)
- Do you like your house? Why or Why not? (*Bạn có yêu thích ngôi nhà của mình không? Tại sao có/ Tại sao không?*)

Lưu ý: Bạn **chụp hình bài viết** và nộp cho giáo viên trong bài đăng.



